KPMG

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
và công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 12) ngày 26 tháng 8 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
	Bà Phạm Kiều Diễm	Thành viên
	Ông Ngô Đình Luyện	Thành viên
	Ông Cao Trọng Miên	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Tạ Duy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Vũ Nhất Tâm	Thành viên
	Bà Võ Thị Cẩm Hồng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Bảo Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cô Giang, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con ("Nhóm công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Nhóm công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300405... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") và công ty con (được gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành 20 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 42. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo soát xét: 14-01-257

S.G.P: 3542 - Đ.T.N.N - CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - TP. HỒ CHÍ MINH

Chang Hung Chun
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**975.639.193.500**	**1.010.230.342.587**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**189.430.370.768**	**199.971.822.650**
Tiền	111		88.930.370.768	133.571.822.650
Các khoản tương đương tiền	112		100.500.000.000	66.400.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	**120**	**7**	**125.000.000.000**	**176.680.000.000**
Các khoản phải thu	**130**		**129.079.927.014**	**114.299.705.164**
Phải thu khách hàng	131		116.660.470.323	98.584.187.136
Trả trước cho người bán	132		3.667.602.886	10.843.467.910
Phải thu khác	135	8	10.644.291.280	7.178.598.356
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.892.437.475)	(2.306.548.238)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**501.882.143.503**	**494.530.328.491**
Hàng tồn kho	141		506.435.895.666	500.052.715.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.553.752.163)	(5.522.386.663)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.246.752.215**	**24.748.486.282**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.223.213.920	6.356.328.012
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.627.967.871	15.463.555.534
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.395.570.424	2.928.602.736
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**412.892.613.688**	**420.327.613.880**
Tài sản cố định	**220**		**395.952.902.012**	**409.728.392.872**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	359.965.960.164	366.564.402.220
Nguyên giá	222		708.634.636.621	684.393.347.188
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(348.668.676.457)	(317.828.944.968)
Tài sản cố định vô hình	227	11	29.156.955.609	29.788.500.179
Nguyên giá	228		52.348.950.060	52.348.950.060
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.191.994.451)	(22.560.449.881)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.829.986.239	13.375.490.473
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.600.000.000**	**-**
Đầu tư dài hạn khác	258	13	3.600.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.339.711.676**	**10.599.221.008**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	9.213.499.384	5.943.031.799
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.935.812.292	4.465.789.209
Tài sản dài hạn khác	268		190.400.000	190.400.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.388.531.807.188**	**1.430.557.956.467**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**869.925.620.094**	**929.951.637.589**
Nợ ngắn hạn	**310**		**865.763.459.094**	**929.389.476.589**
Vay ngắn hạn	311	16	632.862.993.664	479.745.955.581
Phải trả người bán	312		109.205.077.880	290.662.263.475
Người mua trả tiền trước	313		4.905.083.516	2.059.417.164
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	19.721.287.930	13.360.611.744
Phải trả người lao động	315		56.827.492.624	75.066.066.715
Chi phí phải trả	316	18	31.461.653.706	32.230.758.043
Phải trả khác	319	19	605.796.898	19.998.117.034
Dự phòng bảo hành	320	20	7.209.488.073	8.828.683.963
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.964.584.803	7.437.602.870
Nợ dài hạn	**330**		**4.162.161.000**	**562.161.000**
Phải trả dài hạn khác	333		4.162.161.000	562.161.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**518.606.187.094**	**498.315.000.437**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**518.606.187.094**	**498.315.000.437**
Vốn cổ phần	411	22	269.878.430.000	269.878.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		62.295.088.755	62.295.088.755
Cổ phiếu quỹ	414	22	(14.419.110.657)	(14.419.110.657)
Quỹ đầu tư phát triển	417	23	50.253.243.359	50.253.243.359
Quỹ dự phòng tài chính	418	23	26.987.843.000	26.987.843.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		123.610.692.637	103.319.505.980
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**24**	**-**	**2.291.318.441**
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**1.388.531.807.188**	**1.430.557.956.467**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ – USD	350.908	2.222.321

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300405462-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	**01**	**25**	**950.016.986.158**	**879.895.274.462**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**24.698.464**	**37.827.154**
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	**10**		**949.992.287.694**	**879.857.447.308**
Giá vốn hàng bán	**11**		**777.231.764.271**	**713.715.834.442**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	**20**		**172.760.523.423**	**166.141.612.866**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.910.314.894	6.646.385.431
Chi phí tài chính	22	27	16.668.014.042	13.712.911.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.728.613.076*	*7.763.617.048*
Chi phí bán hàng	24		107.523.827.675	100.168.211.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.236.176.218	18.686.857.543
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**43.242.820.382**	**40.220.017.736**
Thu nhập khác	31	28	522.393.787	310.528.292
Chi phí khác	32		318.671.575	8.647.007
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 – 32)	**40**		**203.722.212**	**301.881.285**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**43.446.542.594**	**40.521.899.021**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**43.446.542.594**	**40.521.899.021**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**9.360.345.660**	**10.320.252.514**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29**	**529.976.917**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**33.556.220.017**	**30.201.646.507**
Phân bổ cho:				
Lợi ích cổ đông thiểu số			(47.482.140)	10.182.795
Chủ sở hữu của Công ty			33.603.702.157	30.191.463.712
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**1.262**	**1.134**

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**43.446.542.594**	**40.521.899.021**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		31.471.276.059	27.785.071.688
Các khoản dự phòng	03		(3.001.941.153)	1.194.260.479
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.635.147.614	1.697.629.621
Xóa sổ tài sản cố định	05		-	4.169.950
Lãi do chấm dứt kiểm soát công ty con do pha loãng tỉ lệ sở hữu	05		(225.461.339)	-
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(10.089.115.592)	(4.822.964.682)
Chi phí lãi vay	06		9.728.613.076	7.763.617.048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**74.965.061.259**	**74.143.683.125**
Biến động các khoản phải thu	09		(11.161.461.329)	3.280.836.801
Biến động hàng tồn kho	10		(6.383.180.512)	(28.891.920.904)
Biến động các khoản phải trả	11		(188.756.482.989)	151.385.102.695
Biến động chi phí trả trước	12		(8.137.353.493)	966.627.535
			(139.473.417.064)	**200.884.329.252**
Tiền lãi vay đã trả	13		(9.768.623.916)	(7.617.123.212)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(13.431.462.051)	(12.184.072.939)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.473.018.067)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(167.146.521.098)**	**181.083.133.101**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(17.695.785.199)	(19.249.971.236)
Tiền chi đầu tư vào tiền gửi ngân hàng	25		-	(13.885.980.000)
Tiền thu hồi đầu tư từ tiền gửi ngân hàng	26		51.680.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		6.689.510.328	2.916.770.238
Chấm dứt kiểm soát công ty con do pha loãng, đã trừ đi số dư tiền của công ty con	25		(2.243.836.301)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**38.429.888.828**	**(30.219.180.998)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thu từ phát hành vốn chủ sở hữu vào công ty con	31		-	2.400.000.000
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32		-	(52.000.000)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		719.539.973.169	448.023.689.073
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(569.213.628.669)	(496.493.068.279)
Tiền trả cổ tức	36		(31.950.037.200)	(25.014.486.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**118.376.307.300**	**(71.135.865.966)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(10.340.324.970)**	**79.728.086.137**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**199.971.822.650**	**83.912.724.201**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(201.126.912)**	**733.271.812**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**189.430.370.768**	**164.374.082.150**

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300405462 - C.T.C. CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Nhóm công ty có 1.142 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.172 nhân viên) và Công ty có 1.142 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.170 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ Khác	5 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Nhóm công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC, yêu cầu tất cả các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc đều được hoàn nhập. Công ty đã thực hiện theo Thông tư 180 và đã hoàn nhập tất cả dự phòng trợ cấp thôi việc vào thu nhập trong năm 2012.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Nhóm công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Nhóm công ty.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Nhóm công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Nhóm công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Việt Nam		Xuất khẩu		Tổng	
	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	752.296.026.313	708.887.339.692	197.696.261.381	170.970.107.616	949.992.287.694	879.857.447.308
Chi tiêu vốn	17.695.785.199	19.249.971.236	-	-	17.695.785.199	19.249.971.236

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản của bộ phận	1.388.531.807.188	1.430.557.956.467	-	-	1.388.531.807.188	1.430.557.956.467

5. Chấm dứt kiểm soát công ty con do pha loãng tỉ lệ sở hữu

Trước ngày 29 tháng 4 năm 2014, Công ty sở hữu 60% vốn của Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú ("VGP"). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2014, VGP gia tăng vốn góp từ 6 tỷ VND lên 160 tỷ VND và Công ty đã không gia tăng khoản đầu tư của mình vào công ty này. Theo đó, VGP không còn là một công ty con của Công ty do tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 60% xuống 2,25% (Thuyết minh 13). Công ty bắt đầu ngưng hợp nhất VGP kể từ ngày này.

Việc ngừng hợp nhất này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Nhóm công ty tại ngày ngừng hợp nhất như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm ngừng hợp nhất VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.243.836.301
Đầu tư ngắn hạn	938.125.010
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.527.341.343
Hàng tồn kho	1.673.624.186
Tài sản ngắn hạn khác	172.656.071
Nợ ngắn hạn	(945.992.157)
Tài sản thuần có thể xác định được	5.609.590.754
Tài sản thuần của công ty con tại thời điểm chấm dứt quyền kiểm soát (60%)	(3.365.754.453)
Giá trị tài sản tại thời điểm ngừng hợp nhất	3.591.215.792
Lợi nhuận từ việc chấm dứt quyền kiểm soát công ty con do pha loãng tỉ lệ sở hữu	225.461.339

Các ảnh hưởng đến luồng tiền bao gồm:

Khoản tiền thu được từ việc chấm dứt quyền kiểm soát công ty con	-
Khoản tiền không được hợp nhất do việc chấm dứt quyền kiểm soát công ty con	(2.243.836.301)
Khoản tiền không được hợp nhất do việc chấm dứt quyền kiểm soát công ty con thuần	(2.243.836.301)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	926.771.568	1.332.387.883
Tiền gửi ngân hàng	88.003.599.200	132.239.434.767
Các khoản tương đương tiền	100.500.000.000	66.400.000.000
	189.430.370.768	199.971.822.650

7. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng từ ngày phát sinh và có lãi suất năm dao động từ 7,4% đến 8,3% (31/12/2013: từ 8% đến 8,9%).

8. Phải thu khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	10.558.409.722	7.158.804.458
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.734.875	-
Phải thu khác	64.146.683	19.793.898
	10.644.291.280	7.178.598.356

9. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	186.305.366.295	179.524.326.464
Thành phẩm	138.530.285.304	129.952.912.479
Hàng mua đang đi trên đường	85.199.710.965	101.664.348.865
Sản phẩm dở dang	96.141.956.004	88.827.628.550
Hàng hóa	258.577.098	83.498.796
	506.435.895.666	500.052.715.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.553.752.163)	(5.522.386.663)
	501.882.143.503	494.530.328.491

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	5.522.386.663	467.151.179
Tăng dự phòng trong kỳ	1.686.600.984	-
Hoàn nhập dự phòng	(2.655.235.484)	-
Số dư cuối kỳ	4.553.752.163	467.151.179

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	130.371.268.287	523.501.281.378	19.339.259.963	9.900.632.260	1.280.905.300	684.393.347.188
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	22.833.901.251	1.407.388.182	-	-	24.241.289.433
Số dư cuối kỳ	130.371.268.287	546.335.182.629	20.746.648.145	9.900.632.260	1.280.905.300	708.634.636.62
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	43.617.024.662	255.189.585.409	11.090.826.978	7.419.071.672	512.436.247	317.828.944.968
Khấu hao trong kỳ	4.067.831.234	25.114.018.343	874.162.880	673.339.499	110.379.533	30.839.731.489
Số dư cuối kỳ	47.684.855.896	280.303.603.752	11.964.989.858	8.092.411.171	622.815.780	348.668.676.457
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	86.754.243.625	268.311.695.969	8.248.432.985	2.481.560.588	768.469.053	366.564.402.220
Số dư cuối kỳ	82.686.412.391	266.031.578.877	8.781.658.287	1.808.221.089	658.089.520	359.965.960.164

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 158.419 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 157.045 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	52.348.950.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.614.657.918	2.945.791.963	22.560.449.881
Khấu hao trong kỳ	271.680.439	359.864.131	631.544.570
Số dư cuối kỳ	19.886.338.357	3.305.656.094	23.191.994.451
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	27.679.044.138	2.109.456.041	29.788.500.179
Số dư cuối kỳ	27.407.363.699	1.749.591.910	29.156.955.609

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 18.564 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 18.564 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	13.375.490.473	12.389.210.311
Tăng trong kỳ	17.695.785.199	18.221.074.521
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.241.289.433)	(7.300.606.162)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.972.589.746)
Số dư cuối kỳ	6.829.986.239	21.337.088.924

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí trả trước cho máy móc và thiết bị	4.253.045.927	3.920.758.733
Dây chuyền lắp ráp pin tại nhà máy Pin Con Ó	-	7.348.865.000
Khác	2.576.940.312	2.105.866.740
	6.829.986.239	13.375.490.473

13. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

Đầu tư dài hạn khác	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	Phần trăm sở hữu thực tế
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và bán nguyên vật liệu, thiết bị được sử dụng trong xây dựng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh lần đầu vào ngày 6 tháng 12 năm 2010 và lần gần đây nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2014.	2,25%

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	5.588.960.792	354.071.007	5.943.031.799
Tăng trong kỳ	7.685.993.064	323.870.000	8.009.863.064
Phân bổ trong kỳ	(4.258.484.560)	(480.910.919)	(4.739.395.479)
Số dư cuối kỳ	9.016.469.296	197.030.088	9.213.499.384

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả	1.303.000.077	1.151.688.354
Dự phòng bảo hành	1.586.087.376	1.942.310.472
Dự phòng phải thu khó đòi	-	92.973.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.001.825.476	1.214.925.066
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	44.899.363	63.892.281
	3.935.812.292	4.465.789.209

16. Vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay với điều khoản và điều kiện như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	USD	2,80%	42.677.737.102	-
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	USD	2,80%	119.719.564.447	43.729.178.414
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam)	VND	4,50% - 5,20%	-	18.404.429.731
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	VND	2,80% - 2,90%	58.810.000.000	5.889.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	USD	2,80% - 3,70%	141.096.090.641	243.411.592.397
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (Viettin Bank) (*)	VND	2,80% - 3,30%	48.668.448.659	15.209.520.039
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (*)	VND	2,80% - 3,70%	-	90.822.235.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	USD	2,80% - 3,70%	221.891.152.815	61.780.000.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại du lịch Hiệp Phúc	VND	8,50% - 9%	-	500.000.000
			632.862.993.664	479.745.955.581

Tất cả các khoản vay ngắn hạn ngân hàng không có đảm bảo bằng tài sản.

(*) Các khoản vay này là các khoản vay bằng tiền Việt Nam Đồng nhưng được áp dụng lãi suất cho vay của các khoản vay bằng tiền Đô-la Mỹ.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.969.173.267	10.040.289.658
Thuế thu nhập cá nhân	94.536.470	237.227.165
Thuế giá trị gia tăng	75.523.913	3.081.720.481
Tiền thuê đất	13.579.285.280	-
Các loại thuế khác	2.769.000	1.374.440
	19.721.287.930	13.360.611.744

18. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Hoa hồng phải trả đại lý	24.318.616.509	25.415.560.978
Chi phí thuê đất	-	1.931.724.000
Chi phí tư vấn	1.580.250.000	1.580.250.000
Chi phí lãi vay	626.561.275	666.572.115
Chi phí vận chuyển	3.461.016.448	-
Chi phí phải trả khác	1.475.209.474	2.636.650.950
	31.461.653.706	32.230.758.043

19. Phải trả khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	450.492.490	873.401.600
Bảo hiểm xã hội	125.020.909	130.165.346
Cổ tức phải trả	-	18.637.521.700
Phải trả khác	30.283.499	357.028.388
	605.796.898	19.998.117.034

20. Dự phòng bảo hành

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	8.828.683.963	8.181.035.629
Dự phòng lập trong kỳ	-	608.840.124
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.619.195.890)	-
Số dư cuối kỳ	7.209.488.073	8.789.875.753

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	80.384.982.904	26.987.843.000	105.004.719.104	530.183.953.106
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	30.191.463.712	30.191.463.712
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(52.000.000)	-	-	-	(52.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(13.312.515.500)	(13.312.515.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	80.384.982.904	26.987.843.000	121.883.667.316	547.010.901.318
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	31.219.662.243	31.219.662.243
Cổ tức							
- Đã công bố nhưng chưa trả	-	-	-	-	-	(18.637.521.700)	(18.637.521.700)
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	(21.300.024.800)	(21.300.024.800)
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	3.076.961.587	-	(3.076.961.587)	(3.076.961.587)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.769.315.492)	(6.769.315.492)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(33.208.701.132)	-	-	(33.208.701.132)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	50.253.243.359	26.987.843.000	103.319.505.980	498.315.000.437
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	33.603.702.157	33.603.702.157
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	-	(13.312.515.500)	(13.312.515.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	50.253.243.359	26.987.843.000	123.610.692.637	518.606.187.094

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	26.987.843	269.878.430.000	26.987.843	269.878.430.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	26.987.843	269.878.430.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(362.812)	(14.419.110.657)	(362.812)	(14.419.110.657)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.625.031	266.250.310.000	26.625.031	266.250.310.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	26.625.031	266.250.310.000	26.626.331	266.263.310.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-	-	(1.300)	(52.000.000)
Số dư cuối kỳ	26.625.031	266.250.310.000	26.625.031	266.250.310.000

23. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển và quỹ dự phòng tài chính, được trích lập từ lợi nhuận sau thuế từng kỳ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Lợi ích cổ đông thiểu số VND
Số dư đầu kỳ	2.291.318.441
Lỗ thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông thiểu số	(47.482.140)
Chấm dứt quyền kiểm soát công ty con do pha loãng tỉ lệ sở hữu	(2.243.836.301)
Số dư cuối kỳ	-

25. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

26. Thu nhập tài chính

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.089.115.592	4.822.964.682
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.452.359	733.835.053
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	306.501.396	733.940.979
Lãi từ việc chấm dứt quyền kiểm soát công ty con do pha loãng tỉ lệ sở hữu	225.461.339	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.784.208	355.644.717
	10.910.314.894	6.646.385.431

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	9.728.613.076	7.763.617.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.997.751.956	3.517.724.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.941.649.010	2.431.570.600
	16.668.014.042	13.712.911.820

28. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Bán phế liệu	470.229.055	291.204.292
Thu nhập khác	52.164.732	19.324.000
	522.393.787	310.528.292

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.360.345.660	10.320.252.514
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	529.976.917	-
Chi phí thuế thu nhập	9.890.322.577	10.320.252.514

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	43.446.542.594	40.521.899.021
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.558.239.371	10.130.474.755
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận kỳ trước	(25.418.844)	(6.364.246)
Chi phí không được khấu trừ thuế	357.502.050	196.142.005
	9.890.322.577	10.320.252.514

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập như sau:

Đơn vị	Thuế suất hiện hành	Ưu đãi thuế
Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam	22%	Được miễn thuế hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	22%	Không

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 33.603.702.157 VND (2013: 30.191.463.712 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 26.625.031 (2013: 26.625.143), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	33.603.702.157	30.191.463.712

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.625.031	26.626.331
Mua cổ phiếu quỹ	-	(1.188)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6	26.625.031	26.625.143

31. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 13.312.515.500 VND (500 VND trên mỗi cổ phiếu) (31/12/2013: 53.250.062.000 VND).

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Nhóm công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi ngân hàng của Nhóm công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	313.503.599.200	375.319.434.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	125.412.324.128	103.456.237.254
		438.915.923.328	478.775.672.021

(ii) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng của Nhóm công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Nhóm công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Nhóm công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Nhóm công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Nhóm công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị gộp VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị gộp VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND
Trong hạn	117.526.203.910	-	99.820.423.049	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	7.409.367.029	-	3.515.960.327	-
Quá hạn trên 180 ngày	2.369.190.664	(1.892.437.475)	2.426.402.116	(2.306.548.238)
	127.304.761.603	(1.892.437.475)	105.762.785.492	(2.306.548.238)

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	2.306.548.238	1.880.876.936
Tăng dự phòng trong kỳ	58.314.083	585.420.355
Hoàn nhập	(472.424.846)	-
Số dư cuối kỳ	1.892.437.475	2.466.297.291

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	198.100.021.108	198.100.021.108	198.100.021.108	-
Vay ngắn hạn	632.862.993.664	636.917.494.394	636.917.494.394	-
Phải trả dài hạn khác	4.162.161.000	4.162.161.000	-	4.162.161.000
	835.125.175.772	839.179.676.502	835.017.515.502	4.162.161.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	417.957.205.267	417.957.205.267	417.957.205.267	-
Vay ngắn hạn	479.745.955.581	484.055.457.914	484.055.457.914	-
Phải trả dài hạn khác	562.161.000	562.161.000	-	562.161.000
	898.265.321.848	902.574.824.181	902.012.663.181	562.161.000

Phải trả người bán và phải trả khác bao gồm khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, chi phí phải trả và phải trả khác.

Nhóm công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Nhóm công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ của Nhóm công ty (VND). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.908	2.222.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.555.526	1.167.309
Phải trả người bán và phải trả khác	(2.315.999)	(10.920.247)
Vay ngắn hạn	(24.654.366)	(21.592.432)
	(25.063.931)	(29.123.049)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
USD	21.310	21.070

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Nhóm công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1,14%)	(4.745.412.225)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 1,25%)	(5.749.947.875)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Nhóm công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm công ty như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng	88.003.599.200	132.239.434.767
Các khoản tương đương tiền	100.500.000.000	66.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	176.680.000.000
	313.503.599.200	375.319.434.767
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(632.862.993.664)	(479.745.955.581)

Việc tăng 100 điểm cơ bản trong lãi suất sẽ giảm 1.060 triệu VND lợi nhuận thuần của Nhóm công ty (2013: 1.000 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	313.503.599.200	313.503.599.200	375.319.434.767	375.319.434.767
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.412.324.128	(*)	103.456.237.254	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(198.100.021.108)	(*)	(417.957.205.267)	(*)
- Vay	(632.862.993.664)	(*)	(479.745.955.581)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Giá trị ghi sổ xấp xỉ giá trị hợp lý do các công cụ tài chính này có thời gian đáo hạn ngắn.

(*) Nhóm công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Góp vốn vào Việt Gia Phú bằng khoản vay không tính lãi từ Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Du lịch Hiệp Phúc	3.600.000.000	-

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Nhóm công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Các bên liên quan		
Ký quỹ	-	10.000.000.000
Lãi tiền gửi	-	97.916.667
Mua vật liệu	13.598.295.411	9.732.637.538
Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Lương và thù lao	2.929.840.785	2.261.285.786

35. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Nhóm công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.240.570.817	9.491.823.617

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.721.692.000	1.798.508.000
Trong vòng hai đến năm năm	2.814.520.000	3.341.958.000
	4.536.212.000	5.140.466.000

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	1/1/2014 to 30/6/2014 VND	1/1/2013 to 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	643.599.944.987	615.749.504.594
Chi phí nhân công trong chi phí sản xuất	85.714.936.279	79.137.390.679
Chi phí khấu hao	31.471.276.059	27.785.071.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.772.183.649	39.298.779.851
Chi phí khác	107.063.043.579	99.132.834.722

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*